



dì zǐ
弟子

Noun · Disciple / Follower

Example Sentences

tā shì wǒ de dì zǐ
他是我的弟子。

He is my disciple.

nǐ nán dào bú shì nà wèi zhù míng huà jiā de guān mén dì zǐ ma
你难道不是那位著名画家的关门弟子吗？

Aren't you the closed-door disciple of that famous painter?

zhè wèi lǎo shī yǒu hěn duō dì zǐ tā men dōu rèn zhēn xué xí
这位老师有很多弟子，他们都认真学习。

This teacher has many disciples, and they all study diligently.

Trace each character, then write the word on your own.

弟	弟	弟	弟	弟	弟	弟	弟	弟	弟
子	子	子	子	子	子				